

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

<u>TÀI SẢN</u>	<u>Mã số</u>	<u>Tại ngày 30/09/2014</u>	<u>Tại ngày 01/01/2014</u>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	167.510.519.878	397.644.881.498
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	130.327.866.937	316.669.095.022
1. Tiền	111	120.327.866.937	253.357.663.112
2. Các khoản tương đương tiền	112	10.000.000.000	63.311.431.910
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	26.363.095.089	30.305.398.924
1. Phải thu khách hàng	131	24.887.091.938	21.666.307.954
2. Trả trước cho người bán	132	1.185.985.722	8.184.628.257
5. Các khoản phải thu khác	138	290.017.429	454.462.713
IV. Hàng tồn kho	140	4.369.447.668	4.340.011.973
1. Hàng tồn kho	141	4.369.447.668	4.340.011.973
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6.450.110.184	46.330.375.579
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.018.530.178	4.962.726.035
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.588.238.020	27.653.723.944
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		13.070.373.735
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	843.341.986	643.551.865
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	2.500.541.227.320	2.595.591.999.706
II. Tài sản cố định	220	2.491.510.488.564	2.584.568.036.041
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2.303.311.832.063	2.371.335.668.778
- Nguyên giá	222	2.560.796.375.724	2.534.398.249.946
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(257.484.543.661)	(163.062.581.168)
3. Tài sản cố định vô hình	227	173.981.085.550	169.638.894.713
- Nguyên giá	228	198.202.911.114	189.064.161.974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(24.221.825.564)	(19.425.267.261)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14.217.570.951	43.593.472.550
III. Bất động sản đầu tư	240		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	9.030.738.756	11.023.963.665
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.030.738.756	10.998.963.665
3. Tài sản dài hạn khác	268		25.000.000
TỔNG CÔNG TÀI SẢN	270	2.668.051.747.198	2.993.236.881.204

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014*

<u>NGUỒN VỐN</u>	<u>Mã số</u>	<u>Tai ngày 30/09/2014</u>	<u>Tai ngày 01/01/2014</u>
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	2.336.019.195.966	2.480.766.007.986
I. Nợ ngắn hạn	310	379.796.733.831	525.755.813.834
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	212.628.740.800	262.300.982.144
2. Phải trả người bán	312	96.419.538.575	219.334.417.436
3. Người mua trả tiền trước	313		10.471.090
4. Thuế và các khoản phải nộp NN	314	378.799.794	111.378.271
5. Phải trả người lao động	315	567.536.976	472.488.681
6. Chi phí phải trả	316	57.261.814.279	27.108.977.599
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12.538.582.115	16.404.677.321
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	1.721.292	12.421.292
II. Nợ dài hạn	330	1.956.222.462.135	1.955.010.194.152
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
3. Phải trả dài hạn khác	333	18.593.386.582	19.021.643.242
4. Vay và nợ dài hạn	334	1.878.600.019.744	1.871.504.148.800
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	4.213.700.721	4.213.700.721
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	54.815.355.088	60.270.701.389
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	127.677.726.545	219.785.674.045
I. Vốn chủ sở hữu	410	127.677.726.545	219.785.674.045
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	365.050.000.000	365.050.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	11.500.000.000	11.500.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	756.930.096	756.930.096
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1.583.806.000	1.583.806.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	163.000.000	163.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(251.376.009.551)	(159.268.062.051)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
C - Lợi ích cổ đông thiểu số	439	204.354.824.687	292.685.199.173
<u>TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN</u>	440	2.668.051.747.198	2.993.236.881.204

Hạ long, ngày 23 tháng 10 năm 2014


Người lập biên
Trần Thị Kim Anh



Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng giám đốc

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU

Tai ngày 30/09/2014

Tai ngày 01/01/2014

1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký		
4. Nợ khó đòi đã xử lý		
5. Ngoại tệ các loại		
USD	72.286,42	13.199.358,91
EUR		
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Hạ long, ngày 23 tháng 10 năm 2014



Người lập biểu
Trần Thị Kim Anh



Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	152.587.918.823	115.148.758.472
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	152.587.918.823	115.148.758.472
4. Giá vốn hàng bán	11	179.914.694.912	158.792.396.083
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d.vụ	20	(27.326.776.089)	(43.643.637.611)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.245.472.731	8.180.157.979
7. Chi phí tài chính	22	97.080.434.577	110.159.767.154
Chi phí lãi vay		62.876.831.463	83.787.461.182
8. Chi phí bán hàng	24	1.308.329.187	1.124.355.740
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	59.605.195.830	57.626.341.364
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(179.075.262.952)	(204.373.943.890)
11. Thu nhập khác	31	2.480.921.714	33.813.168.000
12. Chi phí khác	32	203.882.531	56.463.985
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	2.277.039.183	33.756.704.015
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(176.798.223.769)	(170.617.239.875)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		88.196.295
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(176.798.223.769)	(170.705.436.170)
Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	(88.330.374.485)	(83.305.353.899)
Lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ	62	(90.959.272.448)	(87.400.082.271)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(2.491,69)	(2.394,19)

Người lập biểu
Trần Thị Kim Anh

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng



Hạ Long, Ngày 23 tháng 10 năm 2014

Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp
 Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014

<u>CHỈ TIÊU</u>	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến	
		Tại ngày 30/09/2014	Tại ngày 30/09/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(179.274.646.933)	(170.617.239.875)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	99.218.520.796	90.380.863.644
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa	04	21.120.000	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu	05	324.164.964	(1.659.971.102)
- Chi phí lãi vay	06	62.876.831.463	83.787.461.182
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(16.834.009.710)	1.920.167.194
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	42.019.111.393	58.922.227.893
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(29.435.695)	(711.530.757)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	42.019.111.393	(45.265.454.297)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.158.132.348	(6.143.685.935)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(58.457.241.005)	(53.107.368.022)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(791.476.097)	(1.730.911.804)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	38.122.514.292	40.977.221.562
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(5.643.179.576)	(7.569.009.285)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(129.370.648.711)	(12.708.343.451)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các	21	(15.890.684.818)	(256.673.485.545)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận	27	1.288.795.844	3.288.769.674
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.601.888.974)	(253.384.715.871)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	42.576.370.400	416.496.309.645
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(84.939.160.800)	(40.247.789.569)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.900.000)	(10.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42.368.690.400)	376.238.520.076
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(186.341.228.085)	110.145.460.754
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	316.669.095.022	340.965.521.608
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	8.335.279.742
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	130.327.866.937	459.446.262.104

Hạ long, ngày 23 tháng 10 năm 2014




Người lập biểu
 Trần Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
 Nguyễn Tư Thịnh

Tổng Giám đốc
 Phạm Văn Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700688013 do Sở Kế hoạch đầu tư Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 02/11/2007. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 12 năm 2013.

Vốn điều lệ 405.000.000.000 VND (Bốn trăm linh năm tỷ đồng)

Trụ sở chính của công ty đặt tại : Số 1- đường Cái Lân- phường Bãi Cháy - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư, vận tải và thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh khai thác cảng biển;
- Kinh doanh dịch vụ xếp dỡ, bảo quản, đóng gói và giao nhận hàng hoá;
- Kinh doanh dịch vụ lưu kho bãi
- Vận tải, dịch vụ đại lý vận tải hàng hoá đường bộ, đường thủy, đại lý tàu biển;
- Dịch vụ kê khai hải quan, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển;
- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cảng biển;
- Xuất nhập khẩu hàng hoá.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

5- Các công ty con

- Tổng số các công ty con

+ Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 Công ty

+ Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 Công ty

- Danh sách công ty con

. Tên: Công ty Trách nhiệm hữu hạn cảng công-ten-ơ quốc tế Cái Lân

. Địa chỉ: Số 1 đường Cái Lân - Phường Bãi Cháy - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

. Giấy phép đầu tư số 221022000116 do UBND Tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 03/06/2008 thay đổi lần thứ nhất ngày 15/06/2010

. Vốn điều lệ 925.085.320.000 đồng (Tương đương 54.355.000 đô la Mỹ)

. Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51 %

. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51 %

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Không

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện kế toán theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính "Về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp".

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ đúng, đầy đủ hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt nam và Chế độ kế toán Việt nam hiện hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng dễ dàng chuyển đổi thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc bao gồm chi phí mua hàng, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp đến phát sinh nghiệp vụ mua hàng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: đơn vị không trích lập dự phòng

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con: Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp

- Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hoá

- Chi phí đi vay được vốn hoá vào giá trị tài sản bao gồm các khoản phát sinh liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành tài sản cụ thể cần có thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn: là các khoản chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 1 năm

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo thời gian, thời gian phân bổ được xác định dựa vào tính chất, mức độ từng loại chi phí cụ thể

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Chi phí phải trả được ghi nhận là các khoản chi phí sẽ phải trả trong tương lai xác định và có đủ cơ sở căn cứ để xác định, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được chứng từ của nhà cung cấp hay chưa

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: đơn vị không ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành từ quỹ đầu tư phát triển để đầu tư mua sắm tài sản phục vụ kinh doanh

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) chi phí chi phí thuế TNDN và các khoản trích lập các quỹ, chia cổ tức (nếu có)

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua; và

+ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá; và

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và

+ Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách tin cậy, trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập BCTC của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập BCTC; và

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và

+ Doanh thu được ghi nhận tương đối chắc chắn

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ bao gồm

+ Chi phí hoặc/và các khoản lỗ liên quan đến hoạt động tài chính;

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn; và

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; và

+ Các khoản chi phí tài chính khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Thuế TNDN thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008 và các văn bản hướng dẫn thi hành

+ Thuế suất thuế TNDN tại Công ty mẹ - Công ty cổ phần đầu tư Cảng Cái Lân là 25%

+ Thuế suất thuế TNDN tại Công ty con - Công ty trách nhiệm hữu hạn cảng công-ten-nơ quốc tế Cái Lân là 20% trong 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; được miễn thuế trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

- Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập BCTC giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập BCTC

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng Việt nam)

	Tại ngày 30/9/2014	Tại ngày 01/01/2014
01- Tiền		
- Tiền mặt	120.327.866.937	944.961.996
- Tiền gửi ngân hàng	10.000.000.000	252.412.701.116
- Các khoản tương đương tiền		63.311.431.910
Cộng	130.327.866.937	316.669.095.022
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Tại ngày 30/9/2014	Tại ngày 01/01/2014
- Phải thu khách hàng	24.887.091.938	21.666.307.954
- Phải thu khác	290.017.429	454.462.713
Cộng	25.177.109.367	22.120.770.667
04- Hàng tồn kho	Tại ngày 30/9/2014	Tại ngày 01/01/2014
- Nguyên liệu, vật liệu	4.231.447.668	3.866.937.633
- Công cụ, dụng cụ		473.074.340
- Chi phí SX, KD dở dang	138.000.000	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	4.369.447.668	4.340.011.973
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Tại ngày 30/9/2014	Tại ngày 01/01/2014
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		12.947.160.254
Cộng		12.947.160.254
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
07- Phải thu dài hạn khác		
08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Phụ lục 01 đính kèm)		
09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:		

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình: (Phụ lục 2 đính kèm)**12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:****11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	Tại ngày 30/9/2014	Tại ngày 01/01/2014
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:		43.593.472.550
+ Mua máy móc thiết bị	14.217.570.951	34.964.403.547
+ Phần mềm khai thác cảng		8.629.069.003
Cộng	14.217.570.951	43.593.472.550

13- Đầu tư dài hạn khác:**14- Chi phí trả trước dài hạn**

	Tại ngày 30/9/2014	Tại ngày 01/01/2014
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.300.856.554	7.095.593.512
- Chi phí đào tạo	1.061.657.735	1.949.041.886
- Phí tư vấn	2.200.441.108	1.553.493.342
- Chi phí khác	467.783.359	400.834.925
Cộng	9.030.738.756	10.998.963.665

15- Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 30/9/2014	Tại ngày 01/01/2014
- Công ty SSA Holding International Vietnam (SSA)	42.492.000.000	92.164.241.344
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Công ty tài chính quốc tế IFC	65.310.800.000	65.310.800.000
Công ty khuyến khích và tham gia hợp tác kinh doanh quốc tế (Propaco)	25.281.600.000	25.281.600.000
Công ty tài chính phát triển Hà Lan (FMO)	33.708.800.000	33.708.800.000
Quỹ hợp danh ICF Debt Pool LLP (ICF DP)	45.835.540.800	45.835.540.800
Cộng	212.628.740.800	262.300.982.144

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Phụ lục 03 kèm theo)

	Tại ngày 30/9/2014	Tại ngày 01/01/2014
- Thuế GTGT phải nộp	319.892.572	
- Thuế thu nhập cá nhân	46.159.622	86.135.071
- Các loại thuế khác	12.746.600	25.243.200
Cộng	378.798.794	111.378.271

17- Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/9/2014	Tại ngày 01/01/2014
- Chi phí xây dựng trích trước		1.090.909.091
- Trích trước tiền lương trả người nước ngoài	4.354.494.750	4.446.554.402
- Trích trước thù lao Hội đồng Quản Trị	102.334.685	309.600.445
- Trích trước Lương tháng 13 và thưởng trong năm	2.119.370.405	4.665.527.677
- Trích trước phí tư vấn		329.400.000
- Trích trước lãi vay và phí cam kết	47.555.401.845	11.521.624.287
- Trích trước chi phí tiền điện	1.162.349.618	3.632.666.405
- Các khoản trích trước khác	1.967.862.976	1.112.695.292
Cộng	57.261.814.279	27.108.977.599

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/9/2014	Tại ngày 01/01/2014
- Kinh phí công đoàn	68.457.002	44.115.472
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.470.125.113	16.360.561.849
Cộng	12.538.582.115	16.404.677.321

19- Phải trả dài hạn nội bộ**20- Vay và nợ dài hạn :**

	Tại ngày 30/9/2014	Tại ngày 01/01/2014
--	-----------------------	------------------------

Công ty tài chính quốc tế IFC	685.763.400.000	718.418.800.000
Công ty khuyến khích và tham gia hợp tác kinh doanh quốc tế (Propaco)	265.456.800.000	278.097.600.000
Công ty tài chính phát triển Hà Lan (FMO)	353.942.400.000	370.796.800.000
Quỹ hợp danh ICF Debt Pool LLP (ICF DP)	481.273.178.400	504.190.948.800
Công ty SSA Holding International Vietnam (SSA)	92.164.241.344	
Cộng	1.878.600.019.744	1.871.504.148.800
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tại ngày	Tại ngày
	30/9/2014	01/01/2014
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	4.213.700.721	6.740.028.875
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		2.526.328.154
Cộng	4.213.700.721	4.213.700.721
	Tại ngày	Tại ngày
	30/9/2014	01/01/2014
22- Vốn chủ sở hữu		
a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (Phụ lục số 04 đính kèm)		
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước	259.550.000.000	259.550.000.000
+ Tổng Công ty hàng hải Việt Nam	206.550.000.000	206.550.000.000
+ Cty TNHH MTV Cảng Quảng Ninh	53.000.000.000	53.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	105.500.000.000	105.500.000.000
+ Cty CP XNK tổng hợp Hà Nội	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Các cổ đông cá nhân	87.500.000.000	87.500.000.000
Cộng	365.050.000.000	365.050.000.000
	Tại ngày	Tại ngày
	30/9/2014	01/01/2014
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	365.050.000.000	365.050.000.000
+ Vốn góp cuối năm	365.050.000.000	365.050.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
đ- Cổ phiếu	Tại ngày	Tại ngày
	30/9/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	40.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.505.000	36.505.000
+ Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.505.000	36.505.000
+ Cổ phiếu phổ thông	36.505.000	36.505.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	756.930.096	756.930.096
- Quỹ dự phòng tài chính	1.583.806.000	1.583.806.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	163.000.000	163.000.000
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ		
23- Nguồn kinh phí		
24- Tài sản thuê ngoài		
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	155.604.755.429	115.148.758.472
Trong đó:		

- Doanh thu bán hàng	6.797.158.210	12.820.085.585
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	147.561.885.637	102.328.672.887
- Doanh thu kinh doanh BĐS	1.245.711.582	
- Doanh thu nội bộ		
+ Doanh thu của HĐXD được ghi nhận trong kỳ;		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	155.604.755.429	115.148.758.472
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.769.980.000	12.680.672.449
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	175.581.823.925	146.111.723.634
- Giá vốn BĐS	579.727.593	1.245.711.582
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	182.931.531.518	160.038.107.665
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.252.762.844	8.137.777.579
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.992.709.887	42.380.400
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	6.245.472.731	8.180.157.979
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
- Lãi tiền vay	62.876.831.463	110.159.767.154
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ bán ngoại tệ	2.482.885	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	34.201.120.229	
Cộng	97.080.434.577	110.159.767.154
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện		88.916.295
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.324.363.478	63.805.071.194
- Chi phí nhân công	46.544.112.398	5.919.270.657
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.218.520.796	91.977.108.211
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.908.232.074	51.438.775.132
- Chi phí khác bằng tiền	8.832.991.183	8.945.071.317
Cộng	240.828.219.929	222.085.296.511

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: đồng Việt Nam)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/09/2014 cho

3- Thông tin về các bên liên quan:

3,1 Những giao dịch phát sinh với các bên liên quan

Nhưng giao dịch trọng yếu của Công ty với Công ty con đã được loại trừ trong báo cáo này

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ Doanh thu cung cấp dịch vụ	Giá trị
1. Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	Công ty góp vốn	Cung cấp dịch vụ cảng (ghi có TK 331)	11.550.384.451
Cộng			11.550.384.451

3,2 - Các khoản chưa thanh toán cho các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
1. Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	Công ty mẹ	Các khoản chi phí thành lập công ty con - Phải trả CICT (dư có TK 331)	616.117.896
2. Công ty cổ phần Cảng Quảng Ninh	Công ty góp vốn	Học phí lớp học nâng cao năng lực lãnh đạo và quản lý của ban lãnh đạo CPI (dư nợ TK 331)	84.000.000
		Cước bốc xếp, lưu bãi, giao nhận hàng (dư Phải trả có tk 331)	3.997.355.049

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3)

Trần Thị Kim Anh
Người lập biểu

Nguyễn Tư Thịnh
Kế toán trưởng



Phạm Văn Toàn
Tổng Giám đốc

(Bổ sung số liệu)

Phu lục số 01 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm 01/01/2014	1.193.973.663.654	1.238.305.676.218	82.589.972.324	19.528.937.750		2.534.398.249.946
- Mua trong kỳ		31.363.636	1.136.363.636	679.664.069		1.847.391.341
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		144.378.898		29.493.888.780		29.638.267.678
- Tăng khác		103.500.000				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						(...)
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (chuyển thành công cụ)	(941.833.241)	(4.249.200.000)				(5.191.033.241)
Số dư tại ngày 30 /09/2014	1.193.031.830.413	1.234.335.718.752	83.726.335.960	49.702.490.599		2.560.796.375.724
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm 01/01/2014	51.747.549.113	89.767.749.064	15.146.627.868	6.400.655.123		163.062.581.168
- Khấu hao trong kỳ	31.650.302.667	50.145.632.693	7.269.770.739	5.356.256.394		94.421.962.493
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						(...)
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (chuyển thành công cụ)						
Số dư cuối năm	83.397.851.780	139.913.381.757	22.416.398.607	11.756.911.517		257.484.543.661
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm 01/01/2014	1.142.226.114.541	1.148.537.927.154	67.443.344.456	13.128.282.627		2.371.335.668.778
Số dư tại ngày 30 /09/2014	1.109.633.978.633	1.094.422.336.995	61.309.937.353	37.945.579.082		2.303.311.832.063

(Bổ sung số liệu)

Phu lục 02 : Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất		Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm 01/01/2014	179.623.389.808			9.440.772.166		189.064.161.974
- Mua trong kỳ				9.138.749.140		9.138.749.140
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác (xác định lại)						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/09/2014	179.623.389.808			18.579.521.306		198.202.911.114
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm 01/01/2014	16.424.429.486			3.000.837.775		19.425.267.261
- Khấu hao trong năm	2.747.047.527			2.049.510.776		4.796.558.303
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/09/2014	19.171.477.013			5.050.348.551		24.221.825.564
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm 01/01/2014	163.198.960.322			6.439.934.391		169.638.894.713
- Tại ngày 30/9/2014	160.451.912.795			13.529.172.755		173.981.085.550

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

Phụ lục số 03:

Bảng tổng hợp thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

<u>Chi tiêu</u>	<u>Số dư đầu năm</u>	<u>Phải nộp trong kỳ</u>	<u>Đã nộp trong kỳ</u>	<u>Dư cuối kỳ</u>
1. Thuế GTGT phải nộp	-	374.634.396	54.741.824	319.892.572
Trong đó: Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	39.701.923	39.701.923	-
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế xuất, nhập khẩu	-	18.254.563	18.254.563	-
- Thuế xuất khẩu (33331)	-	-	-	-
- Thuế nhập khẩu (33332)	-	-	-	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.035.356.549)	879.672.392	(12.155.684.157)	-
5. Thuế TNCN	51.117.885	1.078.837.167	1.083.795.430	46.159.622
6. Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	110.499.723	110.499.723	-
8. Các loại thuế khác	25.243.200	2.582.746.351	2.595.241.951	12.747.600
- Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
- Thuế nhà thầu	25.243.200	2.322.783.591	2.335.279.191	12.747.600
- Thuế khác	-	253.962.760	253.962.760	-
9. Phí, lệ phí và các loại khác	-	-	-	-
- Lệ phí trước bạ	-	-	-	-
Tổng cộng	(12.958.995.464)	5.044.644.592	(8.293.150.666)	378.799.794

Ô sung số liệu)

lục số 04: Vốn chủ sở hữu

Biểu đồ chiều biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	6	8	9
Đầu đầu năm trước	365.050.000.000	11.500.000.000	341.000.000	756.930.096	1.583.806.000	(37.793.568.616)	341.438.167.480
Đầu vốn trong năm trước							
Đầu i trong năm trước						(121.474.493.435)	(121.474.493.435)
Đầu g khác							
Đầu m vốn trong năm trước							
Đầu i năm trước (Công ty mẹ)							
Đầu o năm trước (Công ty con)							
Đầu m khác			(178.000.000)				(178.000.000)
Đầu cuối năm trước Số dư	365.050.000.000	11.500.000.000	163.000.000	756.930.096	1.583.806.000	(159.268.062.051)	219.785.674.045
Đầu năm nay							
Đầu g vốn trong năm nay							
Đầu t trong năm nay (Công ty mẹ)						976.423.445	976.423.445
Đầu u trong năm nay (Công ty con)							
Đầu g khác							
Đầu m vốn trong năm nay						(1.148.675.053)	(1.148.675.053)
Đầu n trong năm nay						(91.935.695.892)	(91.935.695.892)
Đầu m khác							
Đầu cuối năm nay	365.050.000.000	11.500.000.000	163.000.000	756.930.096	1.583.806.000	(251.376.009.551)	127.677.726.545